

Số: /2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1476/TTr-SGDĐT ngày 09 tháng 5 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 152/BC-STP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Sở Tư pháp; Ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiếu ghi ý kiến kèm theo Công văn số 1251/VP.UBND-VHXX ngày 17 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Số lớp theo bố trí: Là số lớp theo cấp học trong cơ sở giáo dục được bố trí học sinh theo quy định của Điều lệ trường học, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục, thuận lợi cho việc học tập, đi lại của học sinh và bảo đảm số lớp là ít nhất.

2. Bình quân sĩ số học sinh/lớp: Là một số được tính bằng tổng số học sinh theo cấp học của cơ sở giáo dục chia cho số lớp theo bố trí.

3. Mức bình quân theo vùng: Là số lượng học sinh/lớp theo vùng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

4. Vùng: Được quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

5. Trường hợp đặc biệt: Là các trường hợp phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

Điều 3. Quy định định mức học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp đặc biệt quy định định mức số lượng học sinh/lớp đối với cơ sở giáo dục theo cấp học như sau:

a) Có bình quân sĩ số học sinh/lớp cao hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên.

b) Có dưới 11 lớp, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng.

c) Có từ 11 lớp trở lên, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 10 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 05 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

d) Có từ 11 lớp trở lên, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 10 học sinh/lớp trở lên đối với cấp tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 05 học sinh/lớp trở lên đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Quy định định mức số lượng học sinh/lớp trong một số trường hợp đặc biệt để làm căn cứ giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo cấp học như sau:

a) Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Bằng 0,95 lần bình quân sĩ số học sinh/lớp.

b) Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này: Bằng bình quân sĩ số học sinh/lớp.

c) Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: Bằng 1,05 lần bình quân sĩ số học sinh/lớp.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục và sử dụng hiệu quả biên chế, số lượng người làm việc được giao; định kỳ rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh khi cần thiết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản mới.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh;
- V0, V1-4; các CVNCTH;
- Lưu VT, GD. 008.28

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Ánh